

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

---

## MỤC LỤC

|                                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2 – 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4 – 5        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 6 – 7        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 9            |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 10 – 49      |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Cơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

| <u>Họ và tên</u>                | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> | <u>Ngày miễn nhiệm</u> |
|---------------------------------|----------------|----------------------|------------------------|
| <b><u>Hội đồng quản trị</u></b> |                |                      |                        |
| Bà Bùi Thị Lưu Hảo              | Chủ tịch       | 01/7/2019            | -                      |
| Ông Võ Trung Cương              | Thành viên     | 29/6/2018            | 24/6/2020              |
| Ông Bùi Tuấn Nam                | Thành viên     | 31/5/2019            | -                      |
| Bà Đỗ Thị Mai Trang             | Thành viên     | 31/5/2019            | -                      |
| Ông Trần Ngọc Thạch             | Thành viên     | 01/7/2019            | -                      |
| Ông Nguyễn Duy Hải              | Thành viên     | 24/6/2020            | -                      |
| <b><u>Ban kiểm soát</u></b>     |                |                      |                        |
| Bà Đoàn Thị Thu Thủy            | Trưởng ban     | 01/01/2020           | -                      |
| Ông Trương Quốc Nghĩa           | Thành viên     | 31/5/2019            | -                      |
| Ông Vũ Huy Chiến                | Thành viên     | 01/01/2020           | 24/6/2020              |
| Bà Lê Thị Việt Hoa              | Thành viên     | 24/6/2020            | -                      |
| <b><u>Ban Giám đốc</u></b>      |                |                      |                        |
| Ông Nguyễn Duy Hải              | Giám đốc       | 15/01/2020           | -                      |
| Ông Bùi Hải Nam                 | Phó Giám đốc   | 15/01/2020           | -                      |
| Ông Ngô Nhật Minh               | Kế toán trưởng | -                    | -                      |

### ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là ông Nguyễn Duy Hải, chức danh Giám đốc Công ty từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

---

- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



**NGUYỄN DUY HẢI – Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2021

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Cơ, được lập ngày 23 tháng 03 năm 2021, từ trang 6 đến trang 49 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của Chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Điện Cơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

---

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2021

**Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt**



---

**VĂN NAM HAI – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2018-037-1

---

**PHẠM THỊ ÁNH DƯƠNG – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2698-2018-037-1

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu Vietland

123.  
ÔNG  
TNI  
TOÁN  
ĐẤT  
-T.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ**

6 Đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>97.035.664.684</b>  | <b>69.494.278.678</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>13.568.831.792</b>  | <b>4.473.440.000</b>  |
| Tiền   | 111        |             | 13.568.831.792         | 4.473.440.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>V.2a</b> | <b>38.000.000.000</b>  | <b>3.500.000.000</b>  |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             | 38.000.000.000         | 3.500.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>14.409.229.639</b>  | <b>22.042.170.499</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.3         | 15.942.647.314         | 22.699.776.816        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4         | 2.554.662.056          | 1.440.980.496         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.5a        | 1.458.119.942          | 3.711.296.647         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | V.6         | (5.546.199.673)        | (5.809.883.460)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.7</b>  | <b>25.490.182.543</b>  | <b>33.562.552.604</b> |
| Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 25.490.182.543         | 33.562.552.604        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>5.567.420.710</b>   | <b>5.916.115.575</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.8a        | 1.321.966              | 82.994.000            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.14        | 5.566.098.744          | 5.833.121.575         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>16.826.084.791</b>  | <b>18.930.968.992</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>1.755.398.029</b>   | <b>166.580.403</b>    |
| Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5b        | 1.755.398.029          | 166.580.403           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>8.752.910.959</b>   | <b>9.688.580.721</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 8.752.910.959          | 9.688.580.721         |
| Nguyên giá                                   | 222        |             | 27.677.861.337         | 28.009.486.153        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (18.924.950.378)       | (18.320.905.432)      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> | <b>V.10</b> | <b>5.071.981.833</b>   | <b>5.579.180.013</b>  |
| Nguyên giá                                   | 231        |             | 12.679.954.545         | 12.679.954.545        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 232        |             | (7.607.972.712)        | (7.100.774.532)       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | -                      | -                     |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>V.2b</b> | <b>160.000.000</b>     | <b>160.000.000</b>    |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 160.000.000            | 160.000.000           |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>1.085.793.970</b>   | <b>3.336.627.855</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.8b        | 989.132.821            | 3.239.966.706         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        | V.11        | 96.661.149             | 96.661.149            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>113.861.749.475</b> | <b>88.425.247.670</b> |

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ**

6 Đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU  | Mã số       | Thuyết minh | Số cuối năm            |                       |
|---|-------------|-------------|------------------------|-----------------------|
|   |             |             | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b>  |             | <b>47.468.338.923</b>  | <b>22.412.760.055</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b>  |             | <b>41.320.728.868</b>  | <b>21.265.150.000</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                    | 311         | V.12        | 12.823.951.436         | 13.467.862.193        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                              | 312         | V.13        | 7.204.674.118          | 1.024.907.909         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                            | 313         | V.14        | 366.286.407            | 623.058.872           |
| 4. Phải trả người lao động  | 314         |             | 472.485.467            | 445.583.817           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                      | 315         | V.15        | 1.520.278.161          | 220.540.016           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác   | 319         | V.16a       | 1.287.924.529          | 1.513.937.319         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                              | 320         | V.17        | 16.811.561.362         | 3.932.292.486         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                      | 322         | V.18        | 833.567.388            | 36.967.388            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b>  |             | <b>6.147.610.055</b>   | <b>1.147.610.055</b>  |
| Phải trả dài hạn khác   | 337         | V.16b       | 6.147.610.055          | 1.147.610.055         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  | <b>400</b>  |             | <b>66.393.410.552</b>  | <b>66.012.487.615</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>  | <b>410</b>  | <b>V.19</b> | <b>66.393.410.552</b>  | <b>66.012.487.615</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu   | 411         |             | 37.802.980.000         | 37.802.980.000        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>                     | <i>411a</i> |             | <i>37.802.980.000</i>  | <i>37.802.980.000</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>  | <i>411b</i> |             | -                      | -                     |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu  | 414         |             | 1.387.013.966          | 1.387.013.966         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển  | 418         |             | 5.996.699.553          | 5.996.699.553         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                              | 421         |             | 21.206.717.033         | 20.825.794.096        |
| <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | <i>421a</i> |             | <i>19.825.794.096</i>  | <i>20.789.604.539</i> |
| <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>                   | <i>421b</i> |             | <i>1.380.922.937</i>   | <i>36.189.557</i>     |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                             | <b>430</b>  |             | -                      | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>  | <b>440</b>  |             | <b>113.861.749.475</b> | <b>88.425.247.670</b> |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2021



NGUYỄN DUY HẢI  
Giám đốc

NGÔ NHẬT MINH  
Kế toán trưởng

CAO THỊ MINH TUYÊN  
Người lập biểu



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ**

6 Đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU B 02-DN**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm nay        | Năm trước      |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
|   |       |             |                |                |
| 1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 77.826.190.923 | 71.084.715.440 |
| 2 . Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -              | -              |
| 3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 77.826.190.923 | 71.084.715.440 |
| 4 . Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 60.804.502.703 | 61.478.590.855 |
| 5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 17.021.688.220 | 9.606.124.585  |
| 6 . Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 1.421.720.674  | 467.730.021    |
| 7 . Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 547.442.848    | 1.172.787.173  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                           | 23    |             | 505.180.198    | 1.172.787.173  |
| 8 . Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.5        | 6.418.025.037  | 3.130.465.210  |
| 9 . Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.6        | 10.009.490.140 | 5.991.652.348  |
| 10 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 1.468.450.869  | (221.050.125)  |
| 11 . Thu nhập khác                                  | 31    |             | 511.616.776    | 751.314.777    |
| 12 . Chi phí khác                                   | 32    |             | 311.421.178    | 433.290.206    |
| 13 . Lợi nhuận khác                                 | 40    | VI.7        | 200.195.598    | 318.024.571    |
| 14 . Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 1.668.646.467  | 96.974.446     |
| 15 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | VI.8        | 287.723.530    | 60.784.889     |
| 16 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -              | -              |
| 17 . Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 1.380.922.937  | 36.189.557     |
| 18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.9a       | 101            | (255)          |
| 19 . Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.9b       | 101            | (255)          |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2021



NGUYỄN ĐUY HẢI  
Giám đốc

NGÔ NHẬT MINH  
Kế toán trưởng

CAO THỊ MINH TUYẾN  
Người lập biểu

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ**

6 Đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU B 03-DN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Số tiền (VND)           |                         |
|--|-------|-------------|-------------------------|-------------------------|
|  |       |             | Năm nay                 | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |             |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 1.668.646.467           | 96.974.446              |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |             |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    |             | 2.409.187.262           | 2.457.882.032           |
| - Các khoản dự phòng   | 03    |             | (263.683.787)           | 456.831.266             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (1.485.357.038)         | (467.730.021)           |
| - Chi phí lãi vay  | 06    |             | 505.180.198             | 1.172.787.173           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 2.833.973.102           | 3.716.744.896           |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | 6.903.394.236           | 16.993.225.907          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | 8.072.370.061           | 7.942.843.759           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 11.079.719.502          | (4.909.218.134)         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | 2.332.505.919           | (1.325.467.317)         |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | (491.403.238)           | (1.193.533.590)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | -                       | (149.796.371)           |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    |             | (203.400.000)           | (1.157.213.180)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | 20    |             | <b>30.527.159.582</b>   | <b>19.917.585.970</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | (966.319.320)           | (2.350.000.000)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | 63.636.364              | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    |             | (34.500.000.000)        | (3.500.000.000)         |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    |             | 1.093.156.290           | 583.203.994             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30    |             | <b>(34.309.526.666)</b> | <b>(5.266.796.006)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33    |             | 19.062.285.375          | 24.517.384.106          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    |             | (6.183.016.499)         | (41.825.864.614)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    |             | (1.510.000)             | (2.434.386.100)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | 40    |             | <b>12.877.758.876</b>   | <b>(19.742.866.608)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | 50    |             | <b>9.095.391.792</b>    | <b>(5.092.076.644)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | 60    |             | <b>4.473.440.000</b>    | <b>9.565.516.644</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61    |             | -                       | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | 70    | V.1         | <b>13.568.831.792</b>   | <b>4.473.440.000</b>    |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2021



NGÔ NHẬT MINH  
Kế toán trưởng

CAO THỊ MINH TUYẾN  
Người lập biểu

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU B09-DN**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Điện Cơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ Phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Điện Cơ (trực thuộc Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh) theo Quyết định số 88/1998/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 1998 và Quyết định số 82/1999/QĐ-BCN ngày 14 tháng 12 năm 1999 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 056653 ngày 27 tháng 12 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 20 tháng 01 năm 2020, chuẩn y việc thay đổi người đại diện pháp luật từ bà Đỗ Thị Mai Trang sang ông Nguyễn Duy Hải.

Ngày 10 tháng 7 năm 2017, Công ty được Sở giao dịch chứng khoán chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán công ty đại chúng niêm yết (hệ thống Upcom) tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

• **Vốn điều lệ** : 37.802.980.000 VND

#### • **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : 6 Đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : 028 3865 1598

Mã số thuế : **0301900678**

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và thương mại.

#### **3. Ngành, nghề kinh doanh**

Gia công, chế tạo, sửa chữa phục hồi trụ điện và các phụ kiện điện, dây điện, cáp điện, thiết bị điện;

Xây lắp và cung cấp vật tư, thiết bị cho các công trình, đường dây, trạm điện và các dịch vụ khác có liên quan. Xây dựng dân dụng, công nghiệp;

Kinh doanh nhà, cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng;

Thi công lắp đặt đường dây, máy móc, trang thiết bị ngành viễn thông;

Sản xuất, mua bán dây cáp, máy móc, trang thiết bị ngành viễn thông (trừ tái chế phế thải nhựa - kim loại). Thi công lắp đặt đường dây và trạm điện trên 110 KV;

Mua bán và sửa chữa xe ô tô các loại (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở). Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng;

Lập dự án đầu tư. Lập tổng dự toán và dự toán công trình;

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ**

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### **Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị điện). Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp;

Tư vấn quản lý dự án. Tư vấn đấu thầu;

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm, thí nghiệm điện kè, thiết bị đo đếm, máy biến thế và các vật tư thiết bị ngành điện).

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### **6. Nhân viên**

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 75 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 71 người).

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là kỳ kế toán năm thứ 21 của Công ty.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 3. Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

##### ***Tài sản tài chính***

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu khác và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

##### ***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

##### ***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

#### **4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

#### **5. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi khoản đầu tư bị tổn thất tại ngày lập Báo cáo tài chính. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập chi tiết như sau:

- Đối với khoản đầu tư chứng khoán niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của các loại chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ;

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị chưa niêm yết, việc lập phòng dựa trên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa trên các kỹ thuật định giá một cách đáng tin cậy;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực tại ngày lập Báo cáo tài chính của đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi/lỗ khi thanh lý, nhượng bán đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về tiền bán hàng, phải thu dịch vụ cung cấp.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm các khoản phải thu tạo ra doanh thu tài chính, như: phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản phải chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tạm ứng nhân viên; các ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày lập Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Tăng, giảm số dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính. Tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | Số năm      |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc        | 05 - 15 năm |
| Máy móc thiết bị                | 03 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 12 năm |
| Thiết bị văn phòng              | 05 - 06 năm |
| Tài sản khác                    | 08 năm      |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư (nếu có).

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong thời gian 25 năm.

Khi bất động sản đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện khoản trả trước tiền thuê đất và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước ngắn hạn”; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước dài hạn”.

Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này như sau:

- Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 3 năm.

#### 11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...

#### 12. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần

##### *Cơ cấu vốn chủ sở hữu*

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### *Phân phối lợi nhuận thuần*

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
- Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.
  - Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
  - Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

### 13. Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ**

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### **Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Lãi tiền gửi***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, mà không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### **14. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi nhận giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập Báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **15. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

#### **16. Chi phí**

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### **17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm khi phát sinh ngoại trừ được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### **18. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ**

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### **Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **19. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

#### **20. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt           | 556.758.062           | 515.306.250          |
| Tiền gửi ngân hàng | 13.012.073.730        | 3.958.133.750        |
| <b>Cộng</b>        | <b>13.568.831.792</b> | <b>4.473.440.000</b> |

##### 2. Các khoản đầu tư tài chính

|  | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm           |                      |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       |
| <b>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>            |                       |                       |                      |                      |
| <i>Ngắn hạn</i>                                      | <i>38.000.000.000</i> | <i>38.000.000.000</i> | <i>3.500.000.000</i> | <i>3.500.000.000</i> |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                   | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         | 3.500.000.000        | 3.500.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP<br>Đầu tư và Phát triển<br>Việt Nam | -                     | -                     | 500.000.000          | 500.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP<br>Ngoại thương Việt<br>Nam (i)     | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         | 3.000.000.000        | 3.000.000.000        |
| Đầu tư mua trái phiếu                                | 35.000.000.000        | 35.000.000.000        | -                    | -                    |
| - Công ty CP MBLAND<br>TONKIN (ii)                   | 13.000.000.000        | 13.000.000.000        | -                    | -                    |
| - Công ty CP IFF<br>HOLDINGS (iii)                   | 22.000.000.000        | 22.000.000.000        | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>38.000.000.000</b> | <b>38.000.000.000</b> | <b>3.500.000.000</b> | <b>3.500.000.000</b> |

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 5,2%/năm.
- (ii) Trái phiếu Công ty CP MBLAND TONKIN, số trái phiếu Công ty đang sở hữu tại ngày 31/12/2020 là 130 trái phiếu (tại ngày 31/12/2019 là 0 trái phiếu) với mệnh giá là 100.000.000 VND/ trái phiếu, có kỳ hạn trên 1 năm và lãi suất là 9,30%-10,225%/năm.
- (iii) Trái phiếu Công ty CP IFF HOLDINGS, số trái phiếu Công ty đang sở hữu tại ngày 31/12/2020 là 220 trái phiếu (tại ngày 31/12/2019 là 0 trái phiếu) với mệnh giá là 100.000.000 VND/ trái phiếu, có kỳ hạn 1 năm và lãi suất là 10,5%/năm.

|  | Số cuối năm        |             |                    | Số đầu năm         |             |                    |
|--|--------------------|-------------|--------------------|--------------------|-------------|--------------------|
|  | Giá gốc            | Dự<br>phòng | Giá trị<br>hợp lý  | Giá gốc            | Dự<br>phòng | Giá trị<br>hợp lý  |
| <b>b) Đầu tư góp vốn vào<br/>đơn vị khác</b> |                    |             |                    |                    |             |                    |
| Công ty Cổ phần Ô<br>tô Kim Thanh (iv)       | 160.000.000        | -           | 160.000.000        | 160.000.000        | -           | 160.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>160.000.000</b> | <b>-</b>    | <b>160.000.000</b> | <b>160.000.000</b> | <b>-</b>    | <b>160.000.000</b> |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (iv) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh với giá trị vốn góp là 160.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 0,23% vốn điều lệ của công ty này. Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh có trụ sở tại Số 6 Đường 3/2, Phường 15, Quận 11, TP. HCM; hoạt động kinh doanh chính là Mua bán, sửa chữa, bảo hành, bảo trì xe hơi và mua bán linh kiện, phụ tùng xe hơi.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được xác định như sau:

- Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị niêm yết, giá hợp lý của khoản đầu tư là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày lập Báo cáo tài chính.
- Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của khoản đầu tư là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày lập Báo cáo tài chính.
- Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị chưa niêm yết cũng chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính thì giá trị hợp lý của khoản đầu tư là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.
- Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không có đủ thông tin trên thị trường, giá trị hợp lý của khoản đầu tư này là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng, hoặc là giá được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào Báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư (nếu có) hay là giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|  | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <b><i>Phải thu khách hàng là bên liên quan</i></b>                         | <b><i>5.450.516.429</i></b>  | <b><i>5.021.365.835</i></b>  |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Dịch vụ Điện Lực TP.HCM     | 201.277.066                  | 1.065.900.000                |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Bình Chánh         | 149.160.500                  | 123.943.000                  |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Chợ Lớn            | 30.461.068                   | 30.461.068                   |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Hóc Môn            | 415.401.788                  | 466.771.788                  |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Sài Gòn            | 631.372.766                  | 631.372.766                  |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Ban QLDA Lưới Điện Phân Phối TP.HCM | 2.637.585.922                | 583.396.657                  |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Lưới Điện Cao Thế TP.HCM    | 1.385.257.319                | 2.119.520.556                |
| <b><i>Phải thu khách hàng khác</i></b>                                     | <b><i>10.492.130.885</i></b> | <b><i>17.678.410.981</i></b> |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Phú Hưng Lâm                                   | -                            | 1.868.740.500                |
| Công ty Cổ phần Nam Đô Group   | -                            | 1.391.918.501                |
| Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện Phương Nam                                      | -                            | 1.884.094.304                |
| Tổng Công ty Đầu Tư Phát Triển Đường Cao Tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV   | 694.840.952                  | 694.840.952                  |
| Tổng Công ty Xây Dựng Trường Sơn   | 3.801.801.827                | 3.801.801.827                |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|   | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH KT Cơ Điện Lạnh Số Tám P.E.R 8 | 1.422.918.000         | 1.422.918.000         |
| Công ty CP XD & Kinh Doanh Nhà Tân An Huy   | 2.960.300.425         | 2.960.300.425         |
| Các khách hàng khác                         | 1.612.269.681         | 3.653.796.472         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>15.942.647.314</b> | <b>22.699.776.816</b> |

#### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   |                      |                      |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Xây dựng điện Hoàng Dương                    | 1.426.146.941        | -                    |
| Công ty TNHH MTV H.K.T                                    | 12.872.736           | 190.000.000          |
| Công ty TNHH Xây dựng điện - Thương mại Rạng Đông         | -                    | 66.184.800           |
| Công ty TNHH Vận tải Dương Thông                          | 474.406.091          | -                    |
| Công ty CP Thương mại & Kỹ thuật Năng lượng VN            | -                    | 82.582.500           |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị điện Ngân Trường | -                    | 485.944.166          |
| Công ty CP Cấp điện Thịnh Phát                            | 4.240.970            | 122.551.000          |
| Công ty TNHH Khang Phú                                    | 100.693.851          | 100.693.851          |
| Công ty TNHH XD & TV Thiên Anh                            | 99.405.555           | 99.405.555           |
| Các nhà cung cấp khác                                     | 436.895.912          | 293.618.624          |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.554.662.056</b> | <b>1.440.980.496</b> |

#### Trả trước cho người bán là các bên liên quan

|  |                   |                   |
|--|-------------------|-------------------|
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Dịch vụ Điện Lực TP.HCM | 21.329.923        | -                 |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Phú        | 23.118.978        | 23.118.978        |
| <b>Cộng</b>  | <b>44.448.901</b> | <b>23.118.978</b> |

#### 5. Phải thu khác

|  | <u>Số cuối năm</u> |                 | <u>Số đầu năm</u> |                 |
|--|--------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|  | <u>Giá trị</u>     | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>    | <u>Dự phòng</u> |
| a) Ngắn hạn                                  | 1.458.119.942      | 351.563.156     | 3.711.296.647     | 318.732.681     |
| Bảo hiểm xã hội nộp thừa                     | 396.671.228        | -               | 482.837.174       | -               |
| Tạm ứng nhân viên                            | 61.000.000         | -               | 66.210.000        | -               |
| Tổng Công ty Điện Lực TP. Hồ Chí Minh TNHH   | 298.061.200        | -               | 316.061.200       | -               |
| Lãi tiền gửi kỳ hạn dự thu                   | 26.071.233         | -               | 21.704.110        | -               |
| Lãi trái phiếu dự thu                        | 324.197.261        | -               | -                 | -               |
| Phải thu lại từ nhà cung cấp                 | -                  | -               | 283.522.692       | -               |
| Phải thu tiền xử lý chi phí quản lý năm 2018 | -                  | -               | 2.101.812.358     | -               |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 332.927.056        | 332.371.192     | 419.957.149       | 299.540.717     |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ**

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                   | <b>Số cuối năm</b>   |                    | <b>Số đầu năm</b>    |                    |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
|                                   | <b>Giá trị</b>       | <b>Dự phòng</b>    | <b>Giá trị</b>       | <b>Dự phòng</b>    |
| Trợ cấp từ Bảo hiểm xã hội        | 19.191.964           | 19.191.964         | 19.191.964           | 19.191.964         |
| <b>b) Dài hạn</b>                 | <b>1.755.398.029</b> | <b>-</b>           | <b>166.580.403</b>   | <b>-</b>           |
| Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.755.398.029        | -                  | 166.580.403          | -                  |
| <b>Cộng</b>                       | <b>3.213.517.971</b> | <b>351.563.156</b> | <b>3.877.877.050</b> | <b>318.732.681</b> |

|  | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|--|--------------------|-------------------|
| <i>Phải thu khác là các bên liên quan</i>  |                    |                   |
| Tổng Công ty Điện Lực TP. Hồ Chí Minh TNHH | 298.061.200        | -                 |
| <b>Cộng</b>                                | <b>298.061.200</b> | <b>-</b>          |

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                         | <b>Số cuối năm</b>   |                               |                      | <b>Số đầu năm</b>    |                               |                      |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------|
|                         | <b>Giá gốc</b>       | <b>Giá trị có thể thu hồi</b> | <b>Dự phòng</b>      | <b>Giá gốc</b>       | <b>Giá trị có thể thu hồi</b> | <b>Dự phòng</b>      |
| Phải thu của khách hàng | 4.754.823.671        | -                             | 4.754.823.671        | 6.659.041.331        | 1.429.617.856                 | 5.229.423.475        |
| Trả trước cho người bán | 492.812.846          | 53.000.000                    | 439.812.846          | 349.744.018          | 88.016.714                    | 261.727.304          |
| Phải thu khác           | 635.085.848          | 283.522.692                   | 351.563.156          | 333.822.676          | 15.089.995                    | 318.732.681          |
| <b>Cộng</b>             | <b>5.882.722.365</b> | <b>336.522.692</b>            | <b>5.546.199.673</b> | <b>7.342.608.025</b> | <b>1.532.724.565</b>          | <b>5.809.883.460</b> |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                              | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Số đầu năm</b>            | <b>5.809.883.460</b> | <b>5.353.052.194</b> |
| Trích lập dự phòng trong năm | 265.941.537          | 456.831.266          |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | 529.625.324          | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>           | <b>5.546.199.673</b> | <b>5.809.883.460</b> |

Thuyết minh thông tin về các khoản nợ xấu:

- Các khoản nợ xấu liên quan các khoản phải thu của khách hàng bán hàng, cung cấp dịch vụ, xây dựng,... hay các khoản phải thu khác,.. đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khách hàng khó có khả năng thanh toán, như khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự.
- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,.. theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.
- Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 7. Hàng tồn kho

|                                      | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 13.783.916.991        | -        | 11.120.365.229        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 46.717.369            | -        | -                     | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 9.222.932.418         | -        | 17.201.840.143        | -        |
| Thành phẩm                           | 2.436.615.765         | -        | 5.240.347.232         | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>25.490.182.543</b> | <b>-</b> | <b>33.562.552.604</b> | <b>-</b> |

#### 8. Chi phí trả trước

|                                     | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                     |                    |                      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                  | <b>1.321.966</b>   | <b>82.994.000</b>    |
| Chi phí sửa chữa                    | 1.321.966          | -                    |
| Chi phí khác                        | -                  | 82.994.000           |
| <b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b> | <b>989.132.821</b> | <b>3.239.966.706</b> |
| Công cụ dụng cụ                     | 15.613.635         | -                    |
| Chi phí gia công                    | 427.363.586        | 1.259.400.515        |
| Chi phí sửa chữa                    | 41.711.683         | -                    |
| Chi phí khác                        | 504.443.917        | 1.980.566.191        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>990.454.787</b> | <b>3.322.960.706</b> |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| 9. Tài sản cố định hữu hình                                | Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | Tài sản cố định khác | Cộng                  |
|--|-----------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>  |           |                        |                       |                                 |                    |                      |                       |
| Số đầu năm   |           | 8.391.894.004          | 15.941.703.627        | 3.155.307.526                   | 439.535.541        | 81.045.455           | 28.009.486.153        |
| Tăng trong năm   |           | 528.319.320            | 438.000.000           | -                               | -                  | -                    | 966.319.320           |
| Mua trong năm  |           | -                      | 438.000.000           | -                               | -                  | -                    | 438.000.000           |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                                     |           | 528.319.320            | -                     | -                               | -                  | -                    | 528.319.320           |
| Giảm trong năm   |           | 1.062.905.136          | -                     | 235.039.000                     | -                  | -                    | 1.297.944.136         |
| Thanh lý, nhượng bán                                       |           | 1.062.905.136          | -                     | 235.039.000                     | -                  | -                    | 1.297.944.136         |
| <b>Số cuối năm</b>   |           | <b>7.857.308.188</b>   | <b>16.379.703.627</b> | <b>2.920.268.526</b>            | <b>439.535.541</b> | <b>81.045.455</b>    | <b>27.677.861.337</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                              |           |                        |                       |                                 |                    |                      |                       |
| Số đầu năm   |           | 5.959.393.169          | 8.753.422.504         | 3.098.248.967                   | 428.795.337        | 81.045.455           | 18.320.905.432        |
| Tăng trong năm   |           | 472.658.012            | 1.372.272.511         | 57.058.559                      | -                  | -                    | 1.901.989.082         |
| Khấu hao trong năm   |           | 472.658.012            | 1.372.272.511         | 57.058.559                      | -                  | -                    | 1.901.989.082         |
| Giảm trong năm   |           | 1.062.905.136          | -                     | 235.039.000                     | -                  | -                    | 1.297.944.136         |
| Thanh lý, nhượng bán                                       |           | 1.062.905.136          | -                     | 235.039.000                     | -                  | -                    | 1.297.944.136         |
| <b>Số cuối năm</b>   |           | <b>5.369.146.045</b>   | <b>10.125.695.015</b> | <b>2.920.268.526</b>            | <b>428.795.337</b> | <b>81.045.455</b>    | <b>18.924.950.378</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                     |           |                        |                       |                                 |                    |                      |                       |
| Số đầu năm   |           | 2.432.500.835          | 7.188.281.123         | 57.058.559                      | 10.740.204         | -                    | 9.688.580.721         |
| Số cuối năm  |           | 2.488.162.143          | 6.254.008.612         | -                               | 10.740.204         | -                    | 8.752.910.959         |
| <b>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:</b> |           |                        |                       |                                 |                    |                      |                       |
| Số đầu năm   |           | 4.729.983.209          | 5.270.328.446         | 2.470.605.253                   | 382.545.541        | 81.045.455           | 12.934.507.904        |
| Số cuối năm  |           | 3.667.078.073          | 5.534.328.446         | 2.920.268.526                   | 382.545.541        | 81.045.455           | 12.585.266.041        |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số V.17, Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.156.505.464 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.432.500.835 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn.

#### 10. Bất động sản đầu tư

|                               | Số đầu năm           | Tăng                 | Giảm     | Số cuối năm          |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------|----------------------|
| <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> |                      |                      |          |                      |
| Nguyên giá                    | 12.679.954.545       | -                    | -        | 12.679.954.545       |
| Giá trị hao mòn lũy kế        | 7.100.774.532        | 507.198.180          | -        | 7.607.972.712        |
| <b>Giá trị còn lại</b>        | <b>5.579.180.013</b> | <b>(507.198.180)</b> | <b>-</b> | <b>5.071.981.833</b> |

Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê thể hiện phần giá trị của tòa nhà văn phòng tương ứng với phần diện tích Công ty cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 25 năm.

Như trình bày tại Thuyết minh số V.17, Công ty đã sử dụng thế chấp bất động sản đầu tư là Hệ thống khung nhà xưởng thuộc công trình văn phòng và nhà xưởng tại số 6 Đường 3/2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh để đảm bảo cho vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn.

#### 11. Thuế thu nhập hoãn lại

Một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ theo chế độ kế toán của Công ty cho mục đích lập Báo cáo tài chính:

|                                | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 96.661.149        | 96.661.149        |
| <b>Cộng (*)</b>                | <b>96.661.149</b> | <b>96.661.149</b> |

- (\*) Khoản lỗ tính thuế phát sinh từ 2006 thể hiện giá trị khấu hao nhưng chưa đưa vào sử dụng của Bất động sản đầu tư xây nhà dựng nhà ô tô Kim Thanh, có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận với số tiền 96.661.149 VND.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế cho Báo cáo tài chính kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

#### 12. Phải trả người bán ngắn hạn

|  | Số cuối năm   |                       | Số đầu năm    |                       |
|--|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
|  | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH TM Dịch vụ Xây dựng Xuân Hương            | 424.618.092   | 424.618.092           | 2.669.199.514 | 2.669.199.514         |
| Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng FICO | 1.290.347.600 | 1.290.347.600         | 244.268.000   | 244.268.000           |
| Công ty CP Kỹ thuật Năng lượng Thiên Sơn               | 3.437.356.346 | 3.437.356.346         | 3.537.356.346 | 3.537.356.346         |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ**

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|   | <b>Số cuối năm</b>    |                              | <b>Số đầu năm</b>     |                              |
|---|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|   | <b>Giá trị</b>        | <b>Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Giá trị</b>        | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Minh Cường                        | 506.348.150           | 506.348.150                  | -                     | -                            |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị điện Ngân Trường                 | 823.946.547           | 823.946.547                  | -                     | -                            |
| Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thiên Đình                                 | 2.337.638.006         | 2.337.638.006                | 2.337.638.006         | 2.337.638.006                |
| Công ty TNHH Đầu tư XD Điện & TM Khang Việt I                             | 44.858.000            | 44.858.000                   | 515.438.000           | 515.438.000                  |
| Công ty TNHH Xây dựng Thuận Hòa   | 688.438.239           | 688.438.239                  | 1.097.201.958         | 1.097.201.958                |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Thí Nghiệm Điện Lực TP.HCM | 501.048.776           | 501.048.776                  | 501.048.776           | 501.048.776                  |
| Các nhà cung cấp khác   | 2.769.351.680         | 2.769.351.680                | 2.565.711.593         | 2.565.711.593                |
| <b>Cộng</b>   | <b>12.823.951.436</b> | <b>12.823.951.436</b>        | <b>13.467.862.193</b> | <b>13.467.862.193</b>        |

|   | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b>  |
|---|--------------------|--------------------|
| <i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>                            |                    |                    |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực An Phú Đông       | 32.949.895         | -                  |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Thí Nghiệm Điện Lực TP.HCM | 501.048.776        | 501.048.776        |
| <b>Cộng</b>   | <b>533.998.671</b> | <b>501.048.776</b> |

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|   | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH                         | 5.846.336.755        | -                    |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Điện Lực TP. Hồ Chí Minh  | 224.561.040          | -                    |
| Công ty CP Tư vấn và Phát triển Điện Lập Phát               | -                    | 119.694.975          |
| Công ty TNHH TM DV Xây dựng Điện Trường Thành               | -                    | 119.745.070          |
| Công ty TNHH Xây dựng Công trình điện Thương mại Thuận Phát | 303.266.780          | 18.417.380           |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công nghiệp Tàu thủy             | 343.000.000          | 343.000.000          |
| Công ty Kim Huỳnh   | 146.805.400          | 146.805.400          |
| Các khách hàng khác   | 340.704.143          | 277.245.084          |
| <b>Cộng</b>   | <b>7.204.674.118</b> | <b>1.024.907.909</b> |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|  | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u> |
|--|----------------------|-------------------|
| <i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i> |                      |                   |
| <i>Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH</i>       | <i>5.846.336.755</i> | -                 |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>5.846.336.755</b> | -                 |

#### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chỉ tiêu  | <u>Số đầu năm</u>      | <u>Số phải nộp</u>   | <u>Số đã nộp</u>     | <u>Số cuối năm</u>     |
|---|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa/ dịch vụ cung cấp trong nước | 623.058.872            | 3.487.868.042        | 3.744.640.507        | 366.286.407            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                              | (5.582.545.738)        | 287.723.530          | -                    | (5.294.822.208)        |
| Thuế thu nhập cá nhân                                   | (225.109.112)          | 83.007.801           | 103.708.500          | (245.809.811)          |
| Tiền thuê đất   | (25.466.725)           | 4.860.926.177        | 4.860.926.177        | (25.466.725)           |
| Thuế đất phi nông nghiệp                                | -                      | 26.816.504           | 26.816.504           | -                      |
| Các loại thuế khác                                      | -                      | 4.000.000            | 4.000.000            | -                      |
| - Phí môn bài   | -                      | 4.000.000            | 4.000.000            | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>(5.210.062.703)</b> | <b>8.750.342.054</b> | <b>8.740.091.688</b> | <b>(5.199.812.337)</b> |

#### Trình bày số dư trên Bảng cân đối kế toán:

|                                     |                    |                    |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 5.833.121.575      | 5.566.098.744      |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | <u>623.058.872</u> | <u>366.286.407</u> |

#### • Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng

- Doanh thu từ tiền nước : 5%
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ : 10%

#### • Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem Thuyết minh số VI.8.

#### • Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp các loại thuế khác hàng năm theo quy định hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 15. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>         |
|--------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Trích trước lương tháng 13     | 1.101.046.000               | -                         |
| Trích trước chi phí công trình | 405.455.201                 | 220.540.016               |
| Trích trước chi phí lãi vay    | 13.776.960                  | -                         |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>1.520.278.161</u></b> | <b><u>220.540.016</u></b> |

#### 16. Phải trả khác

|                                    |                             |                             |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                    | <b>1.287.924.529</b>        | <b>1.513.937.319</b>        |
| Tài sản thừa chờ giải quyết        | 107.601.990                 | -                           |
| Kinh phí công đoàn                 | 21.889.544                  | 23.716.862                  |
| Bảo hiểm y tế                      | 94.464.088                  | 77.875.318                  |
| Bảo hiểm thất nghiệp               | 22.467.446                  | 15.123.627                  |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 1.041.501.461               | 1.397.221.512               |
| - Cổ tức cổ đông                   | 1.003.760.050               | 1.005.270.050               |
| - Các khoản phải trả khác          | 37.741.411                  | 391.951.462                 |
| <b>Dài hạn</b>                     | <b>6.147.610.055</b>        | <b>1.147.610.055</b>        |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn      | 5.000.000.000               | -                           |
| Phải trả vật tư Công ty Tân An Huy | 1.147.610.055               | 1.147.610.055               |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>7.435.534.584</u></b> | <b><u>2.661.547.374</u></b> |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CỎ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 17. Vay và nợ tài chính ngắn hạn

|   | Số đầu năm           |                       | Trong năm             |                      | Số cuối năm           |                       |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                 | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>   | <b>3.932.292.486</b> | <b>3.932.292.486</b>  | <b>19.062.285.375</b> | <b>6.183.016.499</b> | <b>16.811.561.362</b> | <b>16.811.561.362</b> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (1)          | 3.932.292.486        | 3.932.292.486         | 11.252.270.223        | 5.734.600.941        | 9.449.961.768         | 9.449.961.768         |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (TP.Hà Nội) - Chi nhánh Đô Thành (2) | -                    | -                     | 7.810.015.152         | 448.415.558          | 7.361.599.594         | 7.361.599.594         |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.932.292.486</b> | <b>3.932.292.486</b>  | <b>19.062.285.375</b> | <b>6.183.016.499</b> | <b>16.811.561.362</b> | <b>16.811.561.362</b> |

#### (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

##### Hợp đồng cấp tín dụng Số 0360/SGN.KHDN/LD20 ngày 17 tháng 11 năm 2020

Giới hạn cấp tín dụng 20.000.000.000 VND (bao gồm dư nợ của Hợp đồng cấp tín dụng số 0304/SGN.KHDN/LD19 ngày 31 tháng 10 năm 2019)

Thời hạn cấp tín dụng 12 tháng

Biện pháp đảm bảo

- Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 0335004563189 theo Hợp đồng cầm cố tài khoản số 0051/SGN.KHDN/CC19 ngày 31 tháng 10 năm 2019

- Tài sản là Hệ thống khung nhà xưởng thuộc công trình văn phòng và nhà xưởng tại số 6 Đường 3/2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0050/SGN.KHDN/TC19 ngày 24 tháng 10 năm 2019

- Tài sản là Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0118/SGN.KHDN/TC20 ngày 17 tháng 11 năm 2020

- Tài sản là Quyền tài sản (Quyền đòi nợ, khoản phải thu và thụ hưởng từ số tiền đòi nợ...) theo Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0119/SGN.KHDN/TC20 ngày 17 tháng 11 năm 2020

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CỎ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh  
BẢO CAO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### Hợp đồng cho vay theo hạn mức

Hạn mức cho vay **Số 0361/SGN.KHDN/LD20 ngày 17 tháng 11 năm 2020**  
15.000.000.000 VND (bao gồm dư nợ của Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0305/SGN.KHDN/LD19 ngày 31 tháng 10 năm 2019)

Thời hạn duy trì hạn mức vay 12 tháng

Thời hạn cho vay 09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ

Lãi suất cho vay Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ

### Thỏa thuận cấp bảo lãnh theo hạn mức

Hạn mức bảo lãnh **Số 0362/SGN.KHDN/LD20 ngày 17 tháng 11 năm 2020**  
Ngắn hạn: 20.000.000.000 VND (bao gồm dư bảo lãnh của Thỏa thuận cấp bảo lãnh theo hạn mức số 0306/SGN.KHDN/LD19 ngày 31 tháng 10 năm 2019)

Trung dài hạn: 10.000.000.000 VND (bao gồm dư bảo lãnh của Thỏa thuận cấp bảo lãnh theo hạn mức số 0306/SGN.KHDN/LD19 ngày 31 tháng 10 năm 2019)

Thời hạn duy trì hạn mức bảo lãnh 12 tháng

Thời hạn hiệu lực của Cam kết bảo lãnh Ngắn hạn: tối đa 12 tháng

Trung dài hạn: tối đa 36 tháng

Phí bảo lãnh Theo biểu thu phí của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ

### (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (TP.Hà Nội) - Chi nhánh Đô Thành

#### Hợp đồng tín dụng hạn mức

Phụ lục số 01 ngày 20 tháng 5 năm 2020; Phụ lục số 02 ngày 21 tháng 10 năm 2020; Phụ lục số 03 ngày 30 tháng 12 năm 2020

30.000.000.000 VND, bao gồm:

- Cho vay theo hạn mức: 15.000.000.000 VND

- Bảo lãnh ngân hàng: 30.000.000.000 VND

12 tháng kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2020

Được quy định cụ thể tại các Giấy nhận nợ

Không tài sản đảm bảo

Hạn mức tín dụng

Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng

Lãi suất cho vay

Biện pháp đảm bảo

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                | Năm nay       | Năm trước       |
|--------------------------------|---------------|-----------------|
| Số đầu năm                     | 36.967.388    | 194.180.568     |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 1.000.000.000 | 1.000.000.000   |
| Chi các quỹ                    | (203.400.000) | (1.157.213.180) |
| Số cuối năm                    | 833.567.388   | 36.967.388      |

#### 19. Vốn chủ sở hữu

##### Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác      | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
|--|---------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|
| <i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |                           |               |                       |                                   |                 |
| Số đầu năm   | 37.802.980.000            | 1.387.013.966 | 5.996.699.553         | 23.679.753.539                    | 68.866.447.058  |
| Lãi trong năm trước  | -                         | -             | -                     | 36.189.557                        | 36.189.557      |
| Trích lập các quỹ  | -                         | -             | -                     | (1.000.000.000)                   | (1.000.000.000) |
| Chia cổ tức  | -                         | -             | -                     | (1.890.149.000)                   | (1.890.149.000) |
| Số cuối năm  | 37.802.980.000            | 1.387.013.966 | 5.996.699.553         | 20.825.794.096                    | 66.012.487.615  |

##### *Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

|                   |                |               |               |                 |                 |
|-------------------|----------------|---------------|---------------|-----------------|-----------------|
| Số đầu năm        | 37.802.980.000 | 1.387.013.966 | 5.996.699.553 | 20.825.794.096  | 66.012.487.615  |
| Lãi trong năm nay | -              | -             | -             | 1.380.922.937   | 1.380.922.937   |
| Trích lập các quỹ | -              | -             | -             | (1.000.000.000) | (1.000.000.000) |
| Số cuối năm       | 37.802.980.000 | 1.387.013.966 | 5.996.699.553 | 21.206.717.033  | 66.393.410.552  |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 056653 ngày 20 tháng 01 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 37.802.980.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| Cổ đông                                     | Số cuối năm           |               | Số đầu năm            |               |
|---|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
|   | VND                   | %             | VND                   | %             |
| Tổng Công ty Điện Lực TP. Hồ Chí Minh TNHH  | 10.684.320.000        | 28,26         | 10.684.320.000        | 28,26         |
| Công ty CP TM DV và Tư vấn Đầu tư Sài Gòn 3 | -                     | -             | 5.000.000.000         | 13,23         |
| Công ty CP Chứng khoán Thành Công           | -                     | -             | 4.400.000.000         | 11,64         |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển BFF         | 1.711.000.000         | 4,53          | 1.711.000.000         | 4,53          |
| Công ty CP Đầu tư IFF                       | -                     | -             | 304.820.000           | 0,81          |
| Công ty CP May da Sài Gòn                   | 9.261.730.000         | 24,50         | -                     | -             |
| Các cổ đông khác                            | 16.145.930.000        | 42,71         | 15.702.840.000        | 41,54         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>37.802.980.000</b> | <b>100,00</b> | <b>37.802.980.000</b> | <b>100,00</b> |

#### Cổ phiếu

|   | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 3.780.298   | 3.780.298  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 3.780.298   | 3.780.298  |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 3.780.298   | 3.780.298  |
| Cổ phiếu ưu đãi                               | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | -           | -          |
| Cổ phiếu phổ thông                            | -           | -          |
| Cổ phiếu ưu đãi                               | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 3.780.298   | 3.780.298  |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 3.780.298   | 3.780.298  |
| Cổ phiếu ưu đãi                               | -           | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

#### Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 số 187/NQ-ĐC-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2020, chấp nhận như sau:

|                                 | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chia cổ tức cho các cổ đông     | -                    | 1.890.149.000        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.000.000.000        | 1.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.000.000.000</b> | <b>2.890.149.000</b> |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                              | Năm nay               | Năm trước             |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa       | 309.397.800           | 6.872.990.459         |
| Doanh thu bán các thành phẩm | 55.352.706.712        | 39.585.201.793        |
| Doanh thu xây lắp            | 16.498.646.411        | 18.568.446.188        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 5.665.440.000         | 6.058.077.000         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>77.826.190.923</b> | <b>71.084.715.440</b> |

#### *Doanh thu đối với các bên liên quan*

|   |                |                |
|---|----------------|----------------|
| <i>CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực An Phú Đông</i>        | 6.549.584.000  | 6.289.335.000  |
| <i>CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Dịch vụ Điện Lực TP.HCM</i>     | 1.069.479.242  | 4.015.010.000  |
| <i>CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Bình Chánh</i>         | 11.102.074.000 | -              |
| <i>CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Bình Phú</i>           | 987.256.000    | 239.200.000    |
| <i>CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Củ Chi</i>             | 1.765.400.000  | 387.000        |
| <i>CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Chợ Lớn</i>            | 159.558.000    | (287.670.247)  |
| <i>CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Hóc Môn</i>            | 4.049.580.000  | 4.212.877.000  |
| <i>CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Sài Gòn</i>            | -              | 930.076.273    |
| <i>CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Phú</i>            | 207.420.000    | -              |
| <i>CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Tân Thuận</i>          | 434.529.000    | 378.355.206    |
| <i>CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Gò Vấp</i>             | -              | 304.900.000    |
| <i>CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Gia Định</i>           | -              | 633.000.000    |
| <i>CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Phú Thọ</i>            | -              | 182.894.400    |
| <i>CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Ban QLDA Lưới Điện Phân Phối TP.HCM</i> | 14.289.749.000 | 15.443.763.405 |
| <i>CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Lưới Điện Cao Thế TP.HCM</i>    | 520.502.887    | 1.885.222.431  |
| <i>CN Điện Lực Biên Hòa 2 - Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai</i>                | 2.915.289.000  | -              |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ**

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|  | <b>Năm nay</b>               | <b>Năm trước</b>             |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <i>Điện Lực Trảng Bom - Công ty TNHH MTV Điện<br/>Lực Đồng Nai</i> | <i>4.338.126.000</i>         | <i>-</i>                     |
| <i>Công ty Cổ phần Ô Tô Kim Thanh</i>                              | <i>5.735.378.630</i>         | <i>6.058.077.000</i>         |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>54.123.925.759</u></b> | <b><u>40.285.427.468</u></b> |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>   |                              |                              |
| Giá vốn bán hàng hóa   | 38.133.889                   | 6.738.101.381                |
| Giá vốn hàng bán các thành phẩm                                    | 32.562.619.937               | 34.315.208.312               |
| Giá vốn xây lắp  | 24.542.511.789               | 15.483.878.620               |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ   | 3.661.237.088                | 4.941.402.542                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>60.804.502.703</u></b> | <b><u>61.478.590.855</u></b> |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                            |                              |                              |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn   | 195.841.366                  | 436.008.219                  |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn  | 12.460.814                   | 7.721.802                    |
| Lãi từ cổ tức  | -                            | 24.000.000                   |
| Lãi trái phiếu   | 1.213.418.494                | -                            |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>1.421.720.674</u></b>  | <b><u>467.730.021</u></b>    |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>  |                              |                              |
| Chi phí lãi vay  | 505.180.198                  | 1.172.787.173                |
| Phí phát hành thư bảo lãnh   | 42.262.650                   | -                            |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>547.442.848</u></b>    | <b><u>1.172.787.173</u></b>  |
| <b>5. Chi phí bán hàng</b>   |                              |                              |
| Chi phí nhân viên  | 2.474.223.854                | 1.538.442.440                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 9.727.833                    | 1.403.940.000                |
| Chi phí bằng tiền khác   | 3.934.073.350                | 188.082.770                  |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>6.418.025.037</u></b>  | <b><u>3.130.465.210</u></b>  |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                             |                              |                              |
| Chi phí nhân viên  | 4.542.906.866                | 3.013.483.645                |
| Chi phí nguyên vật liệu  | -                            | 13.566.406                   |
| Chi phí đồ dùng văn phòng  | -                            | 18.822.477                   |
| Chi phí khấu hao   | 158.700.654                  | 212.671.449                  |
| Thuế, phí và lệ phí  | 30.816.504                   | 4.483.000                    |
| Chi phí dự phòng   | (263.683.787)                | 456.831.266                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 815.494.575                  | 1.362.838.785                |
| Chi phí bằng tiền khác   | 4.725.255.328                | 908.955.320                  |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>10.009.490.140</u></b> | <b><u>5.991.652.348</u></b>  |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 7. Lợi nhuận (lỗ) khác

|  | Năm nay            | Năm trước          |
|--|--------------------|--------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                             | <b>511.616.776</b> | <b>751.314.777</b> |
| Thu tiền điện, tiền nước và dịch vụ cho thuê kho | 69.938.630         | 78.419.840         |
| Thu thanh lý TSCĐ                                | 63.636.364         | -                  |
| Thu phạt hợp đồng                                | 98.280.384         | -                  |
| Điều chỉnh kiểm kê                               | 207.575.202        | 672.894.937        |
| Thu nhập khác                                    | 72.186.196         | -                  |
| <b>Chi phí khác</b>                              | <b>311.421.178</b> | <b>433.290.206</b> |
| Chi phí điện, tiền nước và dịch vụ cho thuê kho  | 56.853.915         | -                  |
| Phạt vi phạm hành chính, nộp chậm thuế           | 127.069.881        | 433.289.620        |
| Điều chỉnh kiểm kê                               | 127.365.387        | 586                |
| Chi phí khác                                     | 131.995            | -                  |
| <b>Lợi nhuận (lỗ) khác thuần</b>                 | <b>200.195.598</b> | <b>318.024.571</b> |

#### 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|   |                      |                    |
|---|----------------------|--------------------|
| <b>Lợi nhuận (lỗ) trước thuế</b>  | <b>1.668.646.467</b> | <b>96.974.446</b>  |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>  | <b>386.521.608</b>   | <b>206.950.000</b> |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế   | -                    | 24.000.000         |
| - Thu nhập không chịu thuế khác   | -                    | 24.000.000         |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ   | 386.521.608          | 230.950.000        |
| - Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh   | 386.521.608          | 230.950.000        |
| Trừ: Lỗ các năm trước được kết chuyển   | -                    | -                  |
| <b>Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế)</b>  | <b>2.055.168.075</b> | <b>303.924.446</b> |
| Thuế suất áp dụng   | 20%                  | 20%                |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>    | <b>411.033.615</b>   | <b>60.784.889</b>  |
| Giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị quyết 116/2020/QH14 của Quốc Hội | (123.310.085)        | -                  |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                | <b>287.723.530</b>   | <b>60.784.889</b>  |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2019: 20%) trên thu nhập chịu thuế. Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng theo Nghị quyết 116/2020/QH14 của Quốc hội.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và công nợ phải trả trên Báo cáo tài chính.

#### 9. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ**

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | Năm nay              | Năm trước            |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>                 | <b>1.380.922.937</b> | <b>36.189.557</b>    |
| Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi   | 1.000.000.000        | 1.000.000.000        |
| <b>Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>                 | <b>380.922.937</b>   | <b>(963.810.443)</b> |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.780.298            | 3.780.298            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>101</b>           | <b>(255)</b>         |

**b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|  |                      |                      |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>  | <b>1.380.922.937</b> | <b>36.189.557</b>    |
| Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | 1.000.000.000        | 1.000.000.000        |
| <b>Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>  | <b>380.922.937</b>   | <b>(963.810.443)</b> |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu | -                    | -                    |
| <b>Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng</b>  | <b>380.922.937</b>   | <b>(963.810.443)</b> |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 3.780.298            | 3.780.298            |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm  | -                    | -                    |
| <b>Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng</b>  | <b>3.780.298</b>     | <b>3.780.298</b>     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>101</b>           | <b>(255)</b>         |

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                  |                       |                       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 28.615.825.931        | 22.402.514.151        |
| Chi phí nhân công                | 13.382.223.635        | 12.504.685.436        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.409.187.262         | 2.457.882.032         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 13.390.181.293        | 21.268.416.780        |
| Chi phí bằng tiền khác           | 8.651.960.567         | 1.366.835.223         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>66.449.378.688</b> | <b>60.000.333.622</b> |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

|                                 | <u>Năm nay</u>    | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------|-------------------|------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu | 26.071.233        | 21.704.110       |
| Lãi trái phiếu phải thu         | 324.197.261       | -                |
| Chi phí lãi vay phải trả        | <u>13.776.960</u> | <u>-</u>         |

2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

|  |            |                   |
|--|------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu năm trước đã thu trong năm nay | 21.704.110 | 161.178.082       |
| Chi phí lãi vay phải trả năm trước đã trả trong năm nay        | <u>-</u>   | <u>20.746.417</u> |

#### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Cam kết thuê hoạt động

##### Công ty là bên đi thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                            | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Trong vòng 1 năm           | 4.406.612.544                 | 4.860.926.177                 |
| Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5 | 17.626.450.176                | 17.626.450.176                |
| Sau 5 năm                  | <u>137.857.562.496</u>        | <u>142.264.175.040</u>        |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>159.890.625.216</u></b> | <b><u>164.751.551.393</u></b> |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với UBND Thành phố Hồ Chí Minh làm trụ sở và nhà xưởng đã được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại số 6 đường 3/2, phường 15, quận 11, nằm phía ngoài, khoảng 2.846,4 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đến ngày 17 tháng 03 năm 2056. Giấy chứng nhận QSDĐ số AD-409298 do giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký ngày 03 tháng 4 năm 2006.
- Quyền sử dụng đất tại số 6 đường 3/2, phường 15, quận 11, nằm phía ngoài, khoảng 1.413 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đến ngày 31 tháng 8 năm 2057. Giấy chứng nhận QSDĐ số AD-387441 do giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký ngày 22 tháng 10 năm 2007.
- Quyền sử dụng đất tại số 124 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê đến 31 tháng 12 năm 2020. Giấy chứng nhận QSDĐ số AD-734363 do giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký ngày 20 tháng 4 năm 2006.

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*





## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

|  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <b><i>Bán hàng</i></b>   |                              |                              |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực An Phú Đông        | 6.549.584.000                | 6.289.335.000                |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Dịch vụ Điện Lực TP.HCM     | 1.069.479.242                | 4.015.010.000                |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Bình Chánh         | 11.102.074.000               | -                            |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Bình Phú           | 987.256.000                  | 239.200.000                  |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Củ Chi             | 1.765.400.000                | 387.000                      |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Chợ Lớn            | 159.558.000                  | (287.670.247)                |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Hóc Môn            | 4.049.580.000                | 4.212.877.000                |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Sài Gòn            | -                            | 930.076.273                  |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Phú            | 207.420.000                  | -                            |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Tân Thuận          | 434.529.000                  | 378.355.206                  |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Gò Vấp             | -                            | 304.900.000                  |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Gia Định           | -                            | 633.000.000                  |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Phú Thọ            | -                            | 182.894.400                  |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Ban QLDA Lưới Điện Phân Phối TP.HCM | 14.289.749.000               | 15.443.763.405               |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Lưới Điện Cao Thế TP.HCM    | 520.502.887                  | 1.885.222.431                |
| CN Điện Lực Biên Hòa 2 - Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai                | 2.915.289.000                | -                            |
| Điện Lực Trảng Bom - Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai                    | 4.338.126.000                | -                            |
| Công ty Cổ phần Ô Tô Kim Thanh   | 5.735.378.630                | 6.058.077.000                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>54.123.925.759</u></b> | <b><u>40.285.427.468</u></b> |
| <b><i>Mua hàng</i></b>   |                              |                              |
| Tổng Công ty Điện Lực TP. Hồ Chí Minh TNHH                                 | 43.929.124                   | -                            |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực An Phú Đông        | 270.664.254                  | -                            |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ**

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|   | <u>Năm nay</u>     | <u>Năm trước</u>   |
|---|--------------------|--------------------|
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Dịch vụ Điện Lực TP.HCM    | 25.717.871         | -                  |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Phú           | 4.992.000          | -                  |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Phú Thọ           | 91.438.809         | -                  |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Thí Nghiệm Điện Lực TP.HCM | -                  | 463.880.467        |
| <b>Cộng</b>   | <b>436.742.058</b> | <b>463.880.467</b> |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:

|  | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|--|----------------------|----------------------|
| <b><i>Phải thu của khách hàng</i></b>                                      |                      |                      |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Dịch vụ Điện Lực TP.HCM     | 201.277.066          | 1.065.900.000        |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Bình Chánh         | 149.160.500          | 123.943.000          |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Chợ Lớn            | 30.461.068           | 30.461.068           |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Hóc Môn            | 415.401.788          | 466.771.788          |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Sài Gòn            | 631.372.766          | 631.372.766          |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Ban QLDA Lưới Điện Phân Phối TP.HCM | 2.637.585.922        | 583.396.657          |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Lưới Điện Cao Thế TP.HCM    | 1.385.257.319        | 2.119.520.556        |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.450.516.429</b> | <b>5.021.365.835</b> |

***Người mua trả tiền trước***

|                                     |                      |   |
|-------------------------------------|----------------------|---|
| Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH | 5.846.336.755        | - |
| <b>Cộng</b>                         | <b>5.846.336.755</b> | - |

***Phải thu khác***

|  |                    |   |
|--|--------------------|---|
| Tổng Công ty Điện Lực TP. Hồ Chí Minh TNHH | 298.061.200        | - |
| <b>Cộng</b>                                | <b>298.061.200</b> | - |

***Phải trả người bán***

|   |                    |                    |
|---|--------------------|--------------------|
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực An Phú Đông       | 32.949.895         | -                  |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Thí Nghiệm Điện Lực TP.HCM | 501.048.776        | 501.048.776        |
| <b>Cộng</b>   | <b>533.998.671</b> | <b>501.048.776</b> |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| <b><i>Trả trước cho người bán</i></b>                                  |                    |                   |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Dịch vụ Điện Lực TP.HCM | 21.329.923         | -                 |
| CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Phú        | 23.118.978         | 23.118.978        |
| <b>Cộng</b>  | <b>44.448.901</b>  | <b>23.118.978</b> |

### ***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt***

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong năm như sau:

|                                 | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương, phụ cấp, thưởng,... | 880.973.545          | 1.228.619.333        |
| Thù lao HĐQT và BKS             | 237.000.000          | 228.000.000          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.117.973.545</b> | <b>1.456.619.333</b> |

### **3. Báo cáo theo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

#### ***Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: Bộ phận thương mại, Bộ phận sản xuất, Bộ phận xây dựng và Bộ phận dịch vụ. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 4 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận thương mại: Chủ yếu mua và bán các loại vật tư ngành điện;
- Bộ phận sản xuất: Sản xuất và phân phối các loại bê tông;
- Bộ phận xây dựng: Xây dựng công trình theo hợp đồng;
- Bộ phận dịch vụ: Cho thuê văn phòng.

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CỎ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|  | Kinh doanh vật tư  | Kinh doanh bê tông    | Hoạt động xây lắp       | Cho thuê xưởng       | Không phân bổ        | Cộng                  |
|--|--------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b> |                    |                       |                         |                      |                      |                       |
| Doanh thu thuần theo bộ phận                                 | 309.397.800        | 55.352.706.712        | 16.498.646.411          | 5.665.440.000        | -                    | 77.826.190.923        |
| Giá vốn theo bộ phận   | 38.133.889         | 32.562.619.937        | 24.542.511.789          | 3.661.237.088        | -                    | 60.804.502.703        |
| <b>Lợi nhuận gộp bộ phận</b>                                 | <b>271.263.911</b> | <b>22.790.086.775</b> | <b>(8.043.865.378)</b>  | <b>2.004.202.912</b> | -                    | <b>17.021.688.220</b> |
| Chi phí bán hàng   | -                  | 6.418.025.037         | -                       | -                    | -                    | 6.418.025.037         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                 | 39.792.699         | 7.119.099.181         | 2.121.946.823           | 728.651.437          | -                    | 10.009.490.140        |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>               | <b>231.471.212</b> | <b>9.252.962.557</b>  | <b>(10.165.812.201)</b> | <b>1.275.551.475</b> | -                    | <b>594.173.043</b>    |
| <b>Các khoản không phân bổ</b>                               |                    |                       |                         |                      |                      |                       |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                | -                  | -                     | -                       | -                    | 1.421.720.674        | 1.421.720.674         |
| Chi phí tài chính  | -                  | -                     | -                       | -                    | 547.442.848          | 547.442.848           |
| Thu nhập khác  | -                  | -                     | -                       | -                    | 511.616.776          | 511.616.776           |
| Chi phí khác   | -                  | -                     | -                       | -                    | 311.421.178          | 311.421.178           |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                     | <b>231.471.212</b> | <b>9.252.962.557</b>  | <b>(10.165.812.201)</b> | <b>1.275.551.475</b> | <b>1.074.473.424</b> | <b>1.668.646.467</b>  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                 | -                  | -                     | -                       | -                    | 287.723.530          | 287.723.530           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                  | -                  | -                     | -                       | -                    | -                    | -                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>              | <b>231.471.212</b> | <b>9.252.962.557</b>  | <b>(10.165.812.201)</b> | <b>1.275.551.475</b> | <b>786.749.894</b>   | <b>1.380.922.937</b>  |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CỎ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|  | Kinh doanh vật tư    | Kinh doanh bê tông     | Hoạt động xây lắp    | Cho thuê xưởng       | Không phân bổ        | Cộng                 |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b> |                      |                        |                      |                      |                      |                      |
| Doanh thu thuần theo bộ phận                                 | 6.872.990.459        | 39.585.201.793         | 18.568.446.188       | 6.058.077.000        | -                    | 71.084.715.440       |
| Giá vốn theo bộ phận   | 6.738.101.381        | 34.315.208.312         | 15.483.878.620       | 4.941.402.542        | -                    | 61.478.590.855       |
| <b>Lợi nhuận gộp bộ phận</b>                                 | <b>134.889.078</b>   | <b>5.269.993.481</b>   | <b>3.084.567.568</b> | <b>1.116.674.458</b> | -                    | <b>9.606.124.585</b> |
| Chi phí bán hàng   | -                    | 3.130.465.210          | -                    | -                    | -                    | 3.130.465.210        |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                 | 579.316.794          | 3.336.593.047          | 1.565.113.872        | 510.628.636          | -                    | 5.991.652.348        |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>               | <b>(444.427.716)</b> | <b>(1.197.064.776)</b> | <b>1.519.453.696</b> | <b>606.045.822</b>   | -                    | <b>484.007.027</b>   |
| <b>Các khoản không phân bổ</b>                               |                      |                        |                      |                      |                      |                      |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                | -                    | -                      | -                    | -                    | 467.730.021          | 467.730.021          |
| Chi phí tài chính  | -                    | -                      | -                    | -                    | 1.172.787.173        | 1.172.787.173        |
| Thu nhập khác  | -                    | -                      | -                    | -                    | 751.314.777          | 751.314.777          |
| Chi phí khác   | -                    | -                      | -                    | -                    | 433.290.206          | 433.290.206          |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                     | <b>(444.427.716)</b> | <b>(1.197.064.776)</b> | <b>1.519.453.696</b> | <b>606.045.822</b>   | <b>(387.032.581)</b> | <b>96.974.446</b>    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                 | -                    | -                      | -                    | -                    | 60.784.889           | 60.784.889           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                  | -                    | -                      | -                    | -                    | -                    | -                    |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>              | <b>(444.427.716)</b> | <b>(1.197.064.776)</b> | <b>1.519.453.696</b> | <b>606.045.822</b>   | <b>(447.817.470)</b> | <b>36.189.557</b>    |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 4. Công cụ tài chính

##### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số V.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

##### *Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|   | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| Các khoản vay                             | 16.811.561.362     | 3.932.292.486     |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | (13.568.831.792)   | (4.473.440.000)   |
| Nợ thuần                                  | 3.242.729.570      | (541.147.514)     |
| Vốn chủ sở hữu                            | 66.393.410.552     | 66.012.487.615    |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>0,05</b>        | <b>(0,01)</b>     |

##### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

##### Các loại công cụ tài chính

|                                    | <u>Số cuối năm</u>    |                       | <u>Số đầu năm</u>     |                       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá trị hợp lý</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá trị hợp lý</u> |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                       |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.568.831.792        | 13.568.831.792        | 4.473.440.000         | 4.473.440.000         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 38.000.000.000        | 38.000.000.000        | 3.500.000.000         | 3.500.000.000         |
| Phải thu của khách hàng            | 15.942.647.314        | 11.187.823.643        | 22.699.776.816        | 17.470.353.341        |
| Phải thu khác                      | 2.736.654.779         | 2.385.091.623         | 3.026.115.220         | 2.707.382.539         |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác     | 160.000.000           | 160.000.000           | 160.000.000           | 160.000.000           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>70.408.133.885</b> | <b>65.301.747.058</b> | <b>33.859.332.036</b> | <b>28.311.175.880</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                       |                       |                       |                       |
| Phải trả cho người bán             | 12.823.951.436        | 12.823.951.436        | 13.467.862.193        | 13.467.862.193        |
| Chi phí phải trả                   | 1.520.278.161         | 1.520.278.161         | 220.540.016           | 220.540.016           |
| Phải trả khác                      | 7.189.111.516         | 7.189.111.516         | 2.544.831.567         | 2.544.831.567         |
| Các khoản vay                      | 16.811.561.362        | 16.811.561.362        | 3.932.292.486         | 3.932.292.486         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>38.344.902.475</b> | <b>38.344.902.475</b> | <b>20.165.526.262</b> | <b>20.165.526.262</b> |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ**

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### **Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giải định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay tương đương với giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi) của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số V.2a và số V.2b.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

#### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá (rủi ro ngoại tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của tỷ giá và sự thay đổi về giá khác.

#### ***Quản lý rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

#### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín trong nước. Ban Giám đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu từ các khoản tiền gửi này.

##### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                    | <b>Từ 1 năm trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm đến 5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b>  | <b>Cộng</b>           |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                 |                           |                             |                    |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.568.831.792            | -                           | -                  | 13.568.831.792        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 38.000.000.000            | -                           | -                  | 38.000.000.000        |
| Phải thu của khách hàng            | 11.187.823.643            | -                           | -                  | 11.187.823.643        |
| Phải thu khác                      | 629.693.594               | 1.755.398.029               | -                  | 2.385.091.623         |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác     | -                         | -                           | 160.000.000        | 160.000.000           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>63.386.349.029</b>     | <b>1.755.398.029</b>        | <b>160.000.000</b> | <b>65.301.747.058</b> |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                                     | Từ 1 năm trở xuống    | Trên 1 năm đến 5 năm   | Trên 5 năm         | Cộng                  |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|
| Phải trả cho người bán              | 12.823.951.436        | -                      | -                  | 12.823.951.436        |
| Chi phí phải trả                    | 1.520.278.161         | -                      | -                  | 1.520.278.161         |
| Phải trả khác                       | 1.041.501.461         | 6.147.610.055          | -                  | 7.189.111.516         |
| Các khoản vay                       | 16.811.561.362        | -                      | -                  | 16.811.561.362        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>32.197.292.420</b> | <b>6.147.610.055</b>   | -                  | <b>38.344.902.475</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b>31.189.056.609</b> | <b>(4.392.212.026)</b> | <b>160.000.000</b> | <b>26.956.844.583</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                   |                       |                        |                    |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 4.473.440.000         | -                      | -                  | 4.473.440.000         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn     | 3.500.000.000         | -                      | -                  | 3.500.000.000         |
| Phải thu của khách hàng             | 17.470.353.341        | -                      | -                  | 17.470.353.341        |
| Phải thu khác                       | 2.540.802.136         | 166.580.403            | -                  | 2.707.382.539         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn     | -                     | -                      | 160.000.000        | 160.000.000           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>27.984.595.477</b> | <b>166.580.403</b>     | <b>160.000.000</b> | <b>28.311.175.880</b> |
| Phải trả cho người bán              | 13.467.862.193        | -                      | -                  | 13.467.862.193        |
| Chi phí phải trả                    | 220.540.016           | -                      | -                  | 220.540.016           |
| Phải trả khác                       | 1.397.221.512         | 1.147.610.055          | -                  | 2.544.831.567         |
| Các khoản vay                       | 3.932.292.486         | -                      | -                  | 3.932.292.486         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>19.017.916.207</b> | <b>1.147.610.055</b>   | -                  | <b>20.165.526.262</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b>8.966.679.270</b>  | <b>(981.029.652)</b>   | <b>160.000.000</b> | <b>8.145.649.618</b>  |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp do các công nợ tài chính cao hơn tài sản tài chính. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

#### 5. Số liệu so sánh

Một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được trình bày lại, chi tiết như sau:

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

|   | Năm trước<br>(Đã được trình<br>bày trước đây) | Trình bày lại   | Năm trước<br>(Đã được trình<br>bày lại) |
|---|---|-----------------|---|
| Lợi nhuận trước thuế  | (2.793.174.554)                               | 2.890.149.000   | 96.974.446                              |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | (443.730.021)                                 | (24.000.000)    | (467.730.021)                           |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh<br>doanh trước thay đổi vốn lưu<br>động                                     | 850.595.896                                   | 2.866.149.000   | 3.716.744.896                           |
| Tăng, giảm các khoản phải<br>thu  | 16.969.225.907                                | 24.000.000      | 16.993.225.907                          |
| Tăng, giảm các khoản phải<br>trả (Không kể lãi vay phải<br>trả, thuế thu nhập doanh<br>nghiệp phải nộp) | (2.019.069.134)                               | (2.890.149.000) | (4.909.218.134)                         |

### 6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Thành phố Hồ chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2021



**NGUYỄN DUY HẢI**  
Giám đốc

**NGÔ NHẬT MINH**  
Kế toán trưởng

**CAO THỊ MINH TUYẾN**  
Người lập biểu

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính